

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Quý I năm 2021 (Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021 - Toàn Công ty)

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU                                       | Mã số      | T. minh  | Số cuối quý<br>(31/3/2021) | Số đầu năm<br>(01/01/2021) |
|--|------------|----------|----------------------------|----------------------------|
| <b>A. Tài sản ngắn hạn</b>                     | <b>100</b> |          | <b>630,240,401,110</b>     | <b>674,186,205,709</b>     |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b> | <b>5</b> | <b>79,798,433,316</b>      | <b>125,554,766,425</b>     |
| 1. Tiền  | 111        |          | 49,798,433,316             | 125,554,766,425            |
| 2. Các khoản tương đương tiền                  | 112        |          | 30,000,000,000             |                            |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> |          | <b>1,300,000,000</b>       | <b>1,300,000,000</b>       |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 123        | 6        | 1,300,000,000              | 1,300,000,000              |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b> |          | <b>373,114,960,676</b>     | <b>429,612,880,627</b>     |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng            | 131        | 7        | 210,245,640,482            | 280,482,000,004            |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn            | 132        | 8        | 4,398,623,791              | 4,157,033,412              |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                    | 133        |          |                            |                            |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                | 135        | 9        | 164,841,212,920            | 154,841,212,920            |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                      | 136        | 9        | 16,141,333,845             | 12,736,361,631             |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          | 137        | 10       | (22,511,850,362)           | (22,603,727,340)           |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> |          | <b>168,840,721,384</b>     | <b>115,433,592,274</b>     |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141        | 11       | 177,494,784,686            | 124,165,036,941            |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho              | 149        | 11       | (8,654,063,302)            | (8,731,444,667)            |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b> |          | <b>7,186,285,734</b>       | <b>2,284,966,383</b>       |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151        | 12       | 2,909,470,117              | 1,825,418,383              |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ         | 152        |          | 4,132,201,917              | -                          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu NN          | 154        |          | 144,613,700                | 459,548,000                |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                       | 158        |          |                            |                            |
| <b>B. Tài sản dài hạn</b>                      | <b>200</b> |          | <b>254,075,755,867</b>     | <b>259,868,194,611</b>     |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b> |          | -                          | -                          |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng             | 211        |          | -                          | -                          |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị phụ thuộc           | 212        |          |                            |                            |
| 3. Phải thu nội bộ dài hạn                     | 213        |          |                            |                            |
| 4. Phải thu dài hạn khác                       | 218        |          |                            |                            |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi           | 219        |          | -                          | -                          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |          | <b>84,312,803,094</b>      | <b>87,985,820,246</b>      |
| 1. TSCĐ hữu hình                               | 221        | 13       | 84,312,803,094             | 87,985,820,246             |
| - Nguyên giá                                   | 222        |          | 388,845,724,409            | 388,845,724,409            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223        |          | (304,532,921,315)          | (300,859,904,163)          |
| 2. TSCĐ thuê tài chính                         | 224        |          | -                          | -                          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                | <b>240</b> |          |                            |                            |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>             | <b>240</b> |          | <b>650,691,202</b>         | <b>2,052,444,409</b>       |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 242        | 14       | 650,691,202                | 2,052,444,409              |
| <b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>   | <b>250</b> |          | <b>159,253,337,143</b>     | <b>159,253,337,143</b>     |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết     | 252        | 6        | 159,253,337,143            | 159,253,337,143            |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |          | <b>9,858,924,428</b>       | <b>10,576,592,813</b>      |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | 12       | 9,858,924,428              | 10,576,592,813             |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       | <b>270</b> |          | <b>884,316,156,977</b>     | <b>934,054,400,320</b>     |



| CHỈ TIÊU  | Mã số      | T. minh   | Số cuối quý<br>(31/3/2021) | Số đầu năm<br>(01/01/2021) |
|---|------------|-----------|----------------------------|----------------------------|
| <b>A. Nợ phải trả</b>                               | <b>300</b> |           | <b>401,322,338,630</b>     | <b>453,411,851,097</b>     |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |           | <b>392,105,537,996</b>     | <b>444,390,590,963</b>     |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn                  | 311        | 15        | 68,335,197,446             | 91,875,607,640             |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | 16        | 27,324,012,585             | 21,773,404,570             |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước              | 313        | 17        | 850,904,448                | 12,842,267,240             |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |           | 8,562,633,736              | 19,675,142,994             |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | 18        | 17,356,644,778             | 30,194,481,168             |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |           | -                          | -                          |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |           | 77,235,637                 | 77,235,637                 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |           | 2,284,500,000              | 2,187,000,000              |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | 19        | 2,236,030,825              | 833,936,413                |
| 10. Vay và nợ ngắn hạn                              | 320        | 20        | 260,370,217,963            | 260,138,247,840            |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |           | 3,103,014,331              | 3,071,921,214              |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |           | 1,605,146,247              | 1,721,346,247              |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |           | <b>9,216,800,634</b>       | <b>9,021,260,134</b>       |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |           |                            |                            |
| 2. Phải mua trả tiền trước dài hạn                  | 332        |           |                            |                            |
| 3. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 335        |           |                            |                            |
| 4. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |           |                            |                            |
| 5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | 21        | 6,177,571,350              | 6,177,571,350              |
| 6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 341        |           |                            |                            |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 342        |           | 3,039,229,284              | 2,843,688,784              |
| <b>B. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>400</b> | <b>22</b> | <b>482,993,818,347</b>     | <b>480,642,549,223</b>     |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> |           | <b>482,993,818,347</b>     | <b>480,642,549,223</b>     |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        |           | 310,000,000,000            | 310,000,000,000            |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                            | 418        |           | 62,548,865,714             | 62,548,865,714             |
| 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 420        |           | 839,486,989                | 839,486,989                |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                | 421        |           | 109,605,465,644            | 107,254,196,520            |
| 5. Nguồn vốn đầu tư XDCB                            | 422        |           |                            |                            |
| <b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>                 | <b>430</b> |           |                            |                            |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                          | <b>440</b> |           | <b>884,316,156,977</b>     | <b>934,054,400,320</b>     |

Người lập biểu



Hoàng Thị Kim Liên

Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Hùng

Giám đốc tài chính



Trần Văn Hải



Lập, Ngày 26 tháng 04 năm 2021

Tổng Giám đốc



Lã Quý Dẫn



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**QUÝ I NĂM 2021 - TOÀN CÔNG TY**

(Đơn vị tính :Đông)

| Chỉ tiêu   | Mã số | T minh | Quý I năm 2021  | Quý I năm 2020  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý |                 |
|--|-------|--------|-----------------|-----------------|--------------------------------|-----------------|
|  |       |        |                 |                 | Năm 2021                       | Năm 2020        |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 01    | 24     | 169,233,737,342 | 192,198,614,843 | 169,233,737,342                | 192,198,614,843 |
| 2. Các khoản giảm trừ  | 02    |        |                 | 369,053,984     |                                | 369,053,984     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)                | 10    |        | 169,233,737,342 | 191,829,560,859 | 169,233,737,342                | 191,829,560,859 |
| 4. Giá vốn hàng bán  | 11    | 25     | 150,924,599,520 | 165,297,745,090 | 150,924,599,520                | 165,297,745,090 |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)                     | 20    |        | 18,309,137,822  | 26,531,815,769  | 18,309,137,822                 | 26,531,815,769  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính   | 21    | 27     | 3,580,224,215   | 1,675,415,102   | 3,580,224,215                  | 1,675,415,102   |
| 7. Chi phí tài chính   | 22    | 28     | 3,030,411,383   | 3,861,491,778   | 3,030,411,383                  | 3,861,491,778   |
| - Trong đó: Lãi vay phải trả   | 23    |        | 3,021,982,850   | 3,861,093,222   | 3,021,982,850                  | 3,861,093,222   |
| 8. Chi phí bán hàng  | 25    | 29     | 5,961,685,236   | 8,467,611,942   | 5,961,685,236                  | 8,467,611,942   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 26    | 29     | 10,574,532,294  | 13,597,738,961  | 10,574,532,294                 | 13,597,738,961  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>[30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)] | 30    |        | 2,322,733,124   | 2,280,388,190   | 2,322,733,124                  | 2,280,388,190   |
| 11. Thu nhập khác  | 31    |        | 48,536,000      | 5,700,708,442   | 48,536,000                     | 5,700,708,442   |
| 12. Chi phí khác   | 32    |        | 20,000,000      | 2,121,173,392   | 20,000,000                     | 2,121,173,392   |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)  | 40    |        | 28,536,000      | 3,579,535,050   | 28,536,000                     | 3,579,535,050   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                             | 50    |        | 2,351,269,124   | 5,859,923,240   | 2,351,269,124                  | 5,859,923,240   |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 51    | 30     |                 | 1,171,984,647   |                                | 1,171,984,647   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại   | 52    |        |                 |                 |                                |                 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)                 | 60    |        | 2,351,269,124   | 4,687,938,593   | 2,351,269,124                  | 4,687,938,593   |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 70    |        |                 |                 |                                |                 |

Người lập biểu



Hoàng Thị Kim Liên

Kế toán trưởng

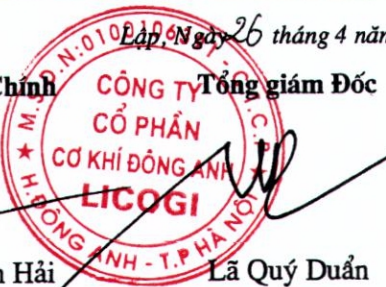


Nguyễn Việt Hùng

GD Tài Chính



Trần Văn Hải



Lã Quý Duẩn



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**QUÝ I NĂM 2021 - TOÀN CÔNG TY**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

(Đơn vị tính: Đồng)

| Chi tiêu   | Mã số     | Lũy kế đầu năm đến cuối quý I |                       |
|--|-----------|-------------------------------|-----------------------|
|  |           | Năm 2021                      | Năm 2020              |
| 1  | 2         | 3                             | 4                     |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |           |                               |                       |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01        | 2,351,269,124                 | 5,859,923,240         |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>   |           |                               |                       |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT   | 02        | 3,673,017,152                 | 3,848,206,725         |
| - Các khoản dự phòng   | 03        | (200,351,460)                 | (73,308,663)          |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04        | -                             | -                     |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        | (3,580,224,215)               | (1,675,415,102)       |
| - Chi phí lãi vay  | 06        | 3,021,982,850                 | 3,861,093,222         |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                          | 08        | <b>5,265,693,451</b>          | <b>11,820,499,422</b> |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09        | 96,664,494,027                | 77,971,462,201        |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        | (53,329,747,745)              | (48,422,686,192)      |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        | (47,419,343,284)              | (25,384,491,519)      |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12        | (366,383,349)                 | 1,136,508,213         |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14        | (2,565,137,430)               | (4,295,157,428)       |
| - Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        | (5,523,432,109)               | (432,296,993)         |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17        | (116,200,000)                 | (3,207,823,400)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>20</b> | <b>(7,390,056,439)</b>        | <b>9,186,014,304</b>  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |           |                               |                       |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21        | 1,401,753,207                 | (893,027,768)         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22        |                               |                       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  | 23        | (160,000,000,000)             | -                     |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24        | 120,000,000,000               | -                     |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27        | -                             | -                     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> | <b>(38,598,246,793)</b>       | <b>(893,027,768)</b>  |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |                               |                       |
| 1. Tiền thu từ đi vay  | 33        | 173,357,064,695               | 173,175,189,798       |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        | (173,125,094,572)             | (167,113,858,800)     |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |                               |                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> | <b>231,970,123</b>            | <b>6,061,330,998</b>  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>  | <b>50</b> | <b>(45,756,333,109)</b>       | <b>14,354,317,534</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>   | <b>60</b> | <b>125,554,766,425</b>        | <b>44,899,018,054</b> |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ  | 61        |                               | -                     |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>                                      | <b>70</b> | <b>79,798,433,316</b>         | <b>59,253,335,588</b> |

LẬP BIỂU

Hoàng Thị Kim Liên

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Việt Hùng

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH CÔNG TY TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Văn Hải

Ngày 26 tháng 4 năm 2021  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
CƠ KHÍ ĐÔNG ANH  
LICOGI  
H. ĐÔNG ANH - T.P HÀ NỘI

Lã Quý Duẩn



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I**  
**CHO KỲ HOẠT ĐỘNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2021**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B 09a-DN****1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Đông Anh, được cổ phần hóa theo Quyết định số 1038/QĐ-BXD ngày 16 tháng 10 năm 2013 và Quyết định số 1058/QĐ-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Xây dựng. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100106391 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 4 năm 2014, thay đổi lần thứ tám (9) ngày 10 tháng 8 năm 2020.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 là 681 người

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Đúc sắt, thép; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế, và chứng khoán); Kinh doanh bất động sản; Nấu và tôi luyện thép, các sản phẩm đúc; Xuất nhập khẩu hóa chất công nghiệp tinh khiết và hóa chất thí nghiệm (trừ hóa chất Nhà nước cấm); Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, sản phẩm đúc, cơ khí và luyện kim; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Sản xuất các sản phẩm nhôm hợp kim định hình; Thiết kế và thi công các cấu kiện và sản phẩm nhôm; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Kinh doanh các sản phẩm nhôm hợp kim định hình; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu; Triển khai các dịch vụ thông tin khoa học công nghệ; Thiết kế và chế tạo các sản phẩm: phụ tùng máy xây dựng thiết bị trong ngành xây dựng; Thiết kế máy xây dựng; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp; Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình (chỉ hoạt động trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đã đăng ký); Chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực và chứng nhận phù hợp chất lượng công trình xây dựng; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp; Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật; Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng; Chế tạo, lắp ráp máy xây dựng; sản xuất, lắp ráp các thiết bị chịu áp lực; Chế tạo, lắp ráp giàn khung không gian; Sản xuất phụ tùng, phụ kiện, thiết bị máy cho ngành xây dựng; Kinh doanh xăng, dầu mỡ các loại; Đại lý, môi giới, đấu giá; Đại lý xăng, dầu mỡ các loại; Đại lý các sản phẩm đúc, luyện kim, cơ khí, phụ tùng, thiết bị và vật liệu bôi trơn theo nhu cầu thị trường; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sản xuất, gia công, lắp đặt các thiết bị và kết cấu kim loại; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Sửa chữa, đại tu ô tô, máy kéo.

Hoạt động chính của Công ty là: Nấu và tôi luyện thép các sản phẩm đúc; sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhôm hợp kim định hình; Thiết kế, chế tạo, lắp ráp giàn khung không gian (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); Kinh doanh, đại lý xăng, dầu mỡ các loại; Sản xuất gia công, lắp đặt các thiết bị và kết cấu kim loại.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng ngoại trừ một số công trình chế tạo, lắp ráp giàn không gian có thời gian trên 12 tháng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B 09a-DN****I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)****Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có 01 Nhà máy, 01 Trung tâm nghiên cứu và 01 Công ty liên doanh, thông tin khái quát về các đơn vị phụ thuộc và Công ty liên doanh như sau:

|  | <b>Hoạt động chính</b>                                   | <b>Tỷ lệ sở hữu và lợi ích</b> |
|--|--|--------------------------------|
| <b>Công ty liên doanh</b>  |  |                                |
| - Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long                                  | Cho thuê khu công nghiệp                                 | 42%                            |
| <b>Đơn vị trực thuộc</b>   |  |                                |
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI - Nhà máy Nhôm Đông Anh | Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhôm hợp kim định hình |                                |
| - Trung tâm Nghiên cứu Phát triển và Cơ khí Xây dựng                       | Nghiên cứu phát triển                                    |                                |

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN****Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Chi nhánh Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi - Nhà máy Nhôm Đông Anh.

**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 của Công ty.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản dự phòng phải trả ngắn hạn và các khoản vay và nợ thuê tài chính.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

**Góp vốn liên doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên doanh theo giá gốc. Công ty ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày  
31/03/2021  
Số năm (\*)

---

|  |         |
|--|---------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc                 | 05 - 25 |
| Máy móc và thiết bị                        | 06- 10  |
| Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn | 06 - 10 |
| Thiết bị văn phòng                         | 01 - 05 |
| Tài sản khác                               | 02 - 08 |

(\*) Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cấp có thẩm quyền. Nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và thời gian sử dụng còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B 09a-DN**

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước chủ yếu bao gồm lợi thế kinh doanh, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa, chi phí bảo hiểm xe ô tô. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Đối với sản phẩm đúc, Công ty trích lập dự phòng bảo hành tương ứng với 0,25% doanh thu thực hiện trong thời gian bảo hành quy định tại từng hợp đồng cụ thể.

Đối với sản phẩm công trình giàn không gian, Công ty trích lập dự phòng bảo hành tương ứng với 0,25% doanh thu đã thực hiện của các công trình đã hoàn thành bàn giao và quyết toán xong trong thời gian bảo hành quy định tại từng hợp đồng cụ thể và từ 1% đến 4% doanh thu cho một số công trình có tính chất đặc thù. Ngoài ra, các công trình có dự toán chi tiết, trích dự phòng bảo hành theo theo dự toán.

Đối với sản phẩm công trình lắp nhôm, kính Công ty trích lập dự phòng bảo hành tương ứng với 0,41% và 0,5% doanh thu các công trình đã hoàn thành bàn giao và quyết toán xong trong thời gian bảo hành quy định tại từng hợp đồng cụ thể. Ngoài ra, các công trình có dự toán chi tiết, trích dự phòng bảo hành theo dự toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng tỷ lệ dự phòng bảo hành nêu trên đã xây dựng trên cơ sở ước tính hợp lý, phù hợp với nghĩa vụ bảo hành phát sinh thực tế tại Công ty và theo các quy định hiện hành.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu chế tạo, lắp ráp giàn không gian và kết cấu thép của Công ty được ghi nhận theo nguyên tắc: khi kết quả thực hiện hợp đồng chế tạo, lắp ráp giàn không gian và kết cấu thép có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ. Khi kết quả thực hiện không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Văn phòng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                            | <b>31/03/2021</b>     | <b>01/01/2021</b>      |
|----------------------------|-----------------------|------------------------|
|                            | <b>VND</b>            | <b>VND</b>             |
| Tiền mặt                   | 344,764,000           | 939,301,000            |
| Tiền gửi ngân hàng         | 49,453,669,316        | 124,615,465,425        |
| Các khoản tương đương tiền | 30,000,000,000        |                        |
| <b>Tổng</b>                | <b>79,798,433,316</b> | <b>125,554,766,425</b> |

**6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN & DÀI HẠN**

**a - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:**

|                    | <b>31/03/2021</b> |                 | <b>01/01/2021</b> |                 |
|--------------------|-------------------|-----------------|-------------------|-----------------|
|                    | <b>Giá gốc</b>    | <b>Dự phòng</b> | <b>Giá gốc</b>    | <b>Dự phòng</b> |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 1,300,000,000     |                 | 1,300,000,000     |                 |

**b- Các khoản đầu tư dài hạn**

|                                      | <b>31/03/2021</b>                        |                 | <b>01/01/2021</b>                        |                 |
|--------------------------------------|--|-----------------|--|-----------------|
|                                      | <b>Giá gốc</b>                           | <b>Dự phòng</b> | <b>Giá gốc</b>                           | <b>Dự phòng</b> |
| <b>Đầu tư vào công ty liên doanh</b> | <b>159,253,337,143</b>                   | -               | <b>159,253,337,143</b>                   | -               |
| Công ty TNHH KCN Thăng Long          | 159,253,337,143                          | -               | 159,253,337,143                          | -               |
|                                      | <b>Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021</b> |                 | <b>Từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020</b> |                 |
| Công ty TNHH KCN Thăng Long          | Có lãi                                   |                 | Có lãi                                   |                 |

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|  | <b>31/03/2021</b>      | <b>01/01/2021</b>      |
|--|------------------------|------------------------|
|  | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Công ty Cổ phần Nhôm Sông Hồng                     | 425,911,090            | 425,911,090            |
| Tập đoàn điện lực Việt Nam                         | 5,483,765,664          | 5,483,765,664          |
| Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hoàng Thạch         | 7,618,946,760          | 8,250,929,568          |
| Công ty CP thép Hòa Phát Dung Quất                 | 2,931,999,121          | 2,931,999,121          |
| Chi nhánh mở tuyển đồng sin quyền Lào Cai - VIMICO | 14,350,609,328         | 4,835,059,328          |
| Công ty TNHH đầu tư và phát triển đô thị Gia Lâm   | 8,160,338,614          | 12,707,934,347         |
| Công ty cổ phần tư vấn xây dựng điện 2             | 1,499,648,972          | 1,032,764,972          |
| Các khoản phải thu khách hàng khác                 | 169,774,420,933        | 244,813,635,914        |
| <b>Tổng</b>  | <b>210,245,640,482</b> | <b>280,482,000,004</b> |

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|   | <b>31/03/2021</b>    | <b>01/01/2021</b>    |
|---|----------------------|----------------------|
|   | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Công ty cổ phần xây lắp Việt Nam                    | 2,533,222,822        | 2,533,222,822        |
| CTCP cơ khí XL & TM Hải Thanh                       | 385,598,790          | 385,598,790          |
| Công ty TNHH SX cầu trục và kết cấu công nghiệp VNC | 385,468,545          | 353,320,374          |
| Công ty TNHH TM & XD Tiến Đạt                       | 188,105,650          | 188,105,650          |
| Các đối tượng khác                                  | 906,227,984          | 696,785,776          |
| <b>Tổng cộng</b>                                    | <b>4,398,623,791</b> | <b>4,157,033,412</b> |

**9. PHẢI THU NGẮN HẠN**

|   | <b>31/03/2021</b>      | <b>01/01/2021</b>      |
|---|------------------------|------------------------|
|   | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| <b>a - Phải thu về cho vay ngắn hạn</b> | <b>164,841,212,920</b> | <b>154,841,212,920</b> |
| Cho Tổng công ty Licogi - CTCP vay      | 114,841,212,920        | 64,841,212,920         |
| Công ty CP công nghiệp Khánh An         | 30,000,000,000         | 70,000,000,000         |
| Công ty CP năng lượng Sóc Trăng         | 20,000,000,000         | 20,000,000,000         |
| <b>b - Phải thu ngắn hạn khác</b>       | <b>16,141,333,845</b>  | <b>12,736,361,631</b>  |
| Phải thu về ký quỹ, ký cược             | 2,522,071,972          | 1,412,854,641          |
| Phải thu về tạm ứng                     | 4,739,064,755          | 5,432,829,636          |
| Các khoản phải thu khác                 | 8,880,197,118          | 5,890,677,354          |
| <b>Tổng</b>                             | <b>180,982,546,765</b> | <b>167,577,574,551</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**10. NỢ XẤU**

|   | 31/03/2021            |                        |                   | 01/01/2021            |                        |                   |
|---|-----------------------|------------------------|-------------------|-----------------------|------------------------|-------------------|
|   | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn |
| <b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi</b> | <b>36,746,770,124</b> | <b>14,234,919,762</b>  |                   | <b>36,838,647,102</b> | <b>14,234,919,762</b>  |                   |
| Công ty Cổ phần Cosevco 9   | 3,346,494,000         |                        | >3 năm            | 3,346,494,000         |                        | >3 năm            |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ngô Quyền   | 3,286,000,000         |                        | >3 năm            | 3,286,000,000         |                        | >3 năm            |
| Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng 128   | 929,556,300           |                        | >3 năm            | 929,556,300           |                        | >3 năm            |
| Công ty Cổ phần Bạch Đằng   | 511,376,636           |                        | >3 năm            | 511,376,636           |                        | >3 năm            |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Việt Nam  | 2,533,222,822         |                        | >3 năm            | 2,533,222,822         |                        | >3 năm            |
| Công ty Cổ phần kỹ thuật nền móng và xây dựng 20  | 533,808,000           |                        | >3 năm            | 533,808,000           |                        | >3 năm            |
| Công ty cổ phần cơ khí chính xác VINASHIN   | 738,920,531           |                        | >3 năm            | 738,920,531           |                        | >3 năm            |
| Tập đoàn điện lực Việt Nam  | 5,483,765,664         | 2,741,882,831          | < 2 năm           | 5,483,765,664         | 2,741,882,831          |                   |
| Các đối tượng khác  | 19,383,626,171        | 11,493,036,931         | > 6 tháng         | 19,475,503,149        | 11,493,036,931         | > 6 tháng         |
| <b>Tổng Cộng</b>  | <b>36,746,770,124</b> | <b>14,234,919,762</b>  | - #               | <b>36,838,647,102</b> | <b>14,234,919,762</b>  | -                 |

**11. HÀNG TỒN KHO**

|                        | 31/03/2021             |                        | 01/01/2021             |                        |
|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                        | Giá gốc                | Dự phòng               | Giá gốc                | Dự phòng               |
| Hàng mua đang đi đường | -                      |                        | -                      |                        |
| Nguyên liệu, vật liệu  | 64,861,717,666         | (5,753,268,633)        | 48,385,358,779         | (5,830,649,998)        |
| Công cụ, dụng cụ       | 4,696,619,134          |                        | 4,092,631,210          |                        |
| Chi phí SX KD dở dang  | 61,715,907,775         | -                      | 39,819,516,057         | -                      |
| Thành phẩm             | 35,169,110,265         | (2,900,794,669)        | 31,203,460,243         | (2,900,794,669)        |
| Hàng hóa               | 3,819,403,667          |                        |                        |                        |
| Hàng gửi bán           | 7,232,026,179          | -                      | 664,070,652            | -                      |
| <b>Tổng</b>            | <b>177,494,784,686</b> | <b>(8,654,063,302)</b> | <b>124,165,036,941</b> | <b>(8,731,444,667)</b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|                               | 31/03/2021<br>VND    | 01/01/2021<br>VND     |
|-------------------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>               | <b>2,909,470,117</b> | <b>1,825,418,383</b>  |
| Công cụ dụng cụ phân bổ       | 1,325,098,830        | 935,251,951           |
| Chi phí sửa chữa TSCĐ         | 1,561,812,328        | 241,679,232           |
| Chi phí khác                  | -                    | -                     |
| Chi phí Bảo hiểm các loại     | 22,558,959           | 648,487,200           |
| <b>Dài hạn</b>                | <b>9,858,924,428</b> | <b>10,576,592,813</b> |
| Chi phí khuôn đúc ép các loại | 5,245,713,267        | 5,349,200,078         |
| Công cụ dụng cụ phân bổ       | 1,152,354,135        | 1,203,475,360         |
| Chi phí sửa chữa TSCĐ         | 3,140,254,725        | 3,563,404,450         |
| Chi phí khác                  | 320,602,301          | 460,512,925           |

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận<br>tải, truyền dẫn | Thiết bị,<br>dụng cụ quản<br>lý | TSCĐ<br>hữu hình khác | Tổng cộng       |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------------------|---------------------------------|-----------------------|-----------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                           |                      |                                       |                                 |                       |                 |
| Số dư tại 01/01/2021          | 100,127,838,149           | 262,823,625,251      | 23,612,714,242                        | 1,140,009,819                   | 1,141,536,948         | 388,845,724,409 |
| Tăng trong Kỳ                 | -                         | -                    | -                                     | -                               | -                     | -               |
| Mua trong kỳ                  | -                         | -                    | -                                     | -                               | -                     | -               |
| Giảm trong kỳ                 | -                         | -                    | -                                     | -                               | -                     | -               |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                         | -                    | -                                     | -                               | -                     | -               |
| Số dư tại 31/03/2021          | 100,127,838,149           | 262,823,625,251      | 23,612,714,242                        | 1,140,009,819                   | 1,141,536,948         | 388,845,724,409 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                           |                      |                                       |                                 |                       |                 |
| Số dư tại 01/01/2021          | 67,785,800,586            | 212,905,589,097      | 18,200,102,269                        | 912,969,013                     | 1,055,443,198         | 300,859,904,163 |
| Tăng trong Kỳ                 | 1,035,727,036             | 2,234,229,847        | 363,478,977                           | 30,675,042                      | 8,906,250             | 3,673,017,152   |
| Khấu hao trong kỳ             | 1,035,727,036             | 2,234,229,847        | 363,478,977                           | 30,675,042                      | 8,906,250             | 3,673,017,152   |
| Giảm trong kỳ                 | -                         | -                    | -                                     | -                               | -                     | -               |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                         | -                    | -                                     | -                               | -                     | -               |
| Số dư tại 31/03/2021          | 68,821,527,622            | 215,139,818,944      | 18,563,581,246                        | 943,644,055                     | 1,064,349,448         | 304,532,921,315 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                           |                      |                                       |                                 |                       |                 |
| Tại 01/01/2021                | 32,342,037,563            | 49,918,036,154       | 5,412,611,973                         | 227,040,806                     | 86,093,750            | 87,985,820,246  |
| Tại 31/03/2021                | 31,306,310,527            | 47,683,806,307       | 5,049,132,996                         | 196,365,764                     | 77,187,500            | 84,312,803,094  |

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 50,285,118,309 (đồng)  
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 217,203,060,570 (đồng)



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|  | <b>31/03/2021</b>  | <b>01/01/2021</b>    |
|--|--------------------|----------------------|
|  | <b>VND</b>         | <b>VND</b>           |
| - Đầu tư mở rộng, nâng cao năng lực sản xuất NMN | 525,721,714        | 525,721,714          |
| - Sửa chữa nâng cấp dây chuyền DISA-2020         | 124,969,488        | 1,526,722,695        |
| <b>Tổng cộng</b>                                 | <b>650,691,202</b> | <b>2,052,444,409</b> |

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|   | <b>31/03/2021</b>     |                              | <b>01/01/2021</b>     |                              |
|---|-----------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------------|
|   | <b>Giá trị ghi sổ</b> | <b>Số có khả năng trả nợ</b> | <b>Giá trị ghi sổ</b> | <b>Số có khả năng trả nợ</b> |
| Công ty TNHH Thăng Lợi                              | 1,167,344,640         | 1,167,344,640                | 15,981,421,180        | 15,981,421,180               |
| Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nam Bình Phát        | -                     | -                            | 6,415,172,599         | 6,415,172,599                |
| Công ty Cổ phần Cơ Khí Nam Sơn                      | -                     | -                            | 5,046,144,070         | 5,046,144,070                |
| Công ty TNHH phát triển TM và DV tổng hợp Thành Đạt | 6,018,145,100         | 6,018,145,100                | 3,166,795,500         | 3,166,795,500                |
| Công ty TNHH Draho Việt Nam                         | 279,144,781           | 279,144,781                  | 1,612,203,533         | 1,612,203,533                |
| Công ty TNHH công nghệ kỹ thuật xây dựng và lắp đặt | 1,919,599,380         | 1,919,599,380                | 1,013,875,108         | 1,013,875,108                |
| Các đối tượng phải trả khác                         | 58,950,963,545        | 58,950,963,545               | 58,639,995,650        | 58,639,995,650               |
| <b>Tổng cộng</b>                                    | <b>68,335,197,446</b> | <b>68,335,197,446</b>        | <b>91,875,607,640</b> | <b>91,875,607,640</b>        |

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|   | <b>31/03/2021</b>     | <b>01/01/2021</b>     |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Ban quản lý dự án ĐTXD khu văn hóa - Thể thao tỉnh Lâm Đồng | 4,302,265,040         | 3,298,582,440         |
| Ban quản lý dự án 1 tỉnh Sóc Trăng                          | 5,478,053,435         | 6,125,000,000         |
| Công ty TNHH Xuân Cầu                                       | 419,037,480           | 419,037,480           |
| Công ty cổ phần VINCOM RETAIL                               | 1,033,530,423         | 1,033,530,423         |
| Các đối tượng khác  | 16,091,126,207        | 10,897,254,227        |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>27,324,012,585</b> | <b>21,773,404,570</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|  | Số phải thu<br>đầu năm | Số phải nộp đầu<br>năm | Số phải nộp<br>trong kỳ | Số đã thực nộp<br>trong kỳ | Số phải thu<br>cuối kỳ | Số phải nộp<br>cuối kỳ |
|--|------------------------|------------------------|-------------------------|----------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Thuế và các khoản phải nộp</b>      | <b>459,548,000</b>     | <b>12,842,267,240</b>  | <b>6,498,252,802</b>    | <b>18,174,681,294</b>      | <b>144,613,700</b>     | <b>850,904,448</b>     |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa             |                        | 7,318,835,131          | 1,046,349,376           | 8,439,006,207              | 103,600,000            | 29,778,300             |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa (VP<br>Cty) |                        | 2,818,140,125          | 1,046,349,376           | 3,834,711,201              | -                      | 29,778,300             |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa<br>(NMN)    |                        | 4,500,695,006          |                         | 4,604,295,006              | 103,600,000            | -                      |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu               |                        | -                      | 3,674,238,364           | 3,674,238,364              | -                      | -                      |
| Thuế xuất nhập khẩu                    |                        | -                      | 223,212,014             | 223,212,014                | -                      | -                      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             |                        | 5,523,432,109          |                         | 5,523,432,109              | -                      | -                      |
| Tiền thuế đất                          |                        | -                      | 821,126,148             |                            | -                      | 821,126,148            |
| Thuế Thu nhập cá nhân                  | 459,548,000            | -                      | 728,326,900             | 309,792,600                | 41,013,700             | -                      |
| Thuế môn bài, thuế khác                |                        | -                      | 5,000,000               | 5,000,000                  | -                      | -                      |

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|   | <u>31/03/2021</u><br>VND     | <u>01/01/2021</u><br>VND     |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Trích trước tiền sáng kiến, cải tiến khoa<br>học kỹ thuật | -                            | -                            |
| Trích trước tiền ăn ca, bồi dưỡng độc hại                 | 569,350,000                  | 589,920,000                  |
| Trích trước lãi vay                                       | 419,982,503                  | 383,119,586                  |
| Trích trước điện tiêu thụ                                 | 937,080,309                  | 1,755,732,180                |
| Trích trước CP các công trình                             | 14,184,642,858               | 22,517,370,525               |
| Trích trước CP Kiểm toán                                  | -                            | -                            |
| Khác  | 1,245,589,108                | 4,948,338,877                |
|   | <u><u>17,356,644,778</u></u> | <u><u>30,194,481,168</u></u> |

**19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                             | <u>31/03/2021</u><br>VND    | <u>01/01/2021</u><br>VND  |
|-----------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| Kinh phí công đoàn          | 443,833,912                 | 222,831,000               |
| Bảo hiểm xã hội, y tế, BHTN | 1,161,972,720               | -                         |
| Phải trả, phải nộp khác     | 630,224,193                 | 611,105,413               |
| <b>Tổng cộng</b>            | <u><u>2,236,030,825</u></u> | <u><u>833,936,413</u></u> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

**Vay ngắn hạn**

|   | 01/01/2021             |                        | Trong kỳ               |                        | 31/03/2021             |                        |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>Chỉ tiêu</b>   |                        |                        |                        |                        |                        |                        |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Anh           | 60,540,340,777         | 60,540,340,777         | 28,208,043,758         | 38,442,756,169         | 50,305,628,366         | 50,305,628,366         |
| - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt nam -CN Đông Anh Hà Nội | 48,184,188,990         | 48,184,188,990         | 75,725,112,161         | 50,017,662,990         | 73,891,638,161         | 73,891,638,161         |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương      | 59,256,681,197         | 59,256,681,197         | 25,636,372,622         | 42,851,764,614         | 42,041,289,205         | 42,041,289,205         |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh                       | 10,757,862,998         | 10,757,862,998         | 4,566,410,209          | 8,304,496,463          | 7,019,776,744          | 7,019,776,744          |
| - Ngân hàng TNHH MTV HSBC                                     | 74,902,559,531         | 74,902,559,531         | 29,484,100,000         | 31,991,500,000         | 72,395,159,531         | 72,395,159,531         |
| - Ngân hàng Techcombank - CN Chương Dương                     | -                      | -                      | 9,737,025,945          | -                      | 9,737,025,945          | 9,737,025,945          |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả                                      | 6,496,614,347          | 6,496,614,347          | -                      | 1,516,914,336          | 4,979,700,011          | 4,979,700,011          |
| <b>Tổng</b>   | <b>260,138,247,840</b> | <b>260,138,247,840</b> | <b>173,357,064,695</b> | <b>173,125,094,572</b> | <b>260,370,217,963</b> | <b>260,370,217,963</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

| Chỉ tiêu   | 01/01/2021             |                          | Phát sinh trong kỳ |                        | 31/03/2021             |                          |
|--|------------------------|--------------------------|--------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|
|  | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ | Tăng               | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ |
|  | VND                    | VND                      | VND                | VND                    | VND                    | VND                      |
| <b>Vay dài hạn</b>   |                        |                          |                    |                        |                        |                          |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam -<br>Chi nhánh Chương Dương (i) | 1,122,000,000          | 1,122,000,000            | -                  | 374,000,000            | 748,000,000            | 748,000,000              |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi<br>nhánh Đông Anh          | 11,552,185,697         | 11,552,185,697           |                    | 1,142,914,336          | 10,409,271,361         | 10,409,271,361           |
| <b>Cộng</b>  | <b>12,674,185,697</b>  | <b>12,674,185,697</b>    | <b>-</b>           | <b>1,516,914,336</b>   | <b>11,157,271,361</b>  | <b>11,157,271,361</b>    |
| <i>Trong đó:</i>   |                        |                          |                    |                        |                        |                          |
| <i>Số phải trả trong vòng 12 tháng</i>                               | <i>(6,496,614,347)</i> | <i>(6,496,614,347)</i>   | <i>-</i>           | <i>(1,516,914,336)</i> | <i>(4,979,700,011)</i> | <i>(4,979,700,011)</i>   |
| <i>Số phải trả sau 12 tháng</i>                                      | <i>6,177,571,350</i>   | <i>6,177,571,350</i>     |                    |                        | <i>6,177,571,350</i>   | <i>6,177,571,350</i>     |



**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

|                             | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát<br>triển | Quỹ khác<br>thuộc vốn<br>chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa<br>phân phối | Tổng cộng              |
|-----------------------------|------------------------------|--------------------------|-------------------------------------|-----------------------------|------------------------|
| Số dư tại 01/01/2020        | 310,000,000,000              | 59,015,908,181           | 839,486,989                         | 59,192,586,877              | 429,047,982,047        |
| Lãi trong năm               | -                            | -                        | -                                   | 107,254,196,520             | 107,254,196,520        |
| Phân phối lợi nhuận         | -                            | 3,532,957,533            | -                                   | (59,192,586,877)            | (55,659,629,344)       |
| <b>Số dư tại 31/12/2020</b> | <b>310,000,000,000</b>       | <b>62,548,865,714</b>    | <b>839,486,989</b>                  | <b>107,254,196,520</b>      | <b>480,642,549,223</b> |
| Số dư tại 01/01/2021        | 310,000,000,000              | 62,548,865,714           | 839,486,989                         | 107,254,196,520             | 480,642,549,223        |
| Lãi trong năm               | -                            | -                        | -                                   | 2,351,269,124               | 2,351,269,124          |
| <b>Số dư tại 31/03/2021</b> | <b>310,000,000,000</b>       | <b>62,548,865,714</b>    | <b>839,486,989</b>                  | <b>109,605,465,644</b>      | <b>482,993,818,347</b> |

**Cổ phiếu**

|   | 31/03/2021<br>Cổ phiếu | 01/01/2021<br>Cổ phiếu |
|---|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                 | 31,000,000             | 31,000,000             |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng              | 31,000,000             | 31,000,000             |
| Cổ phiếu phổ thông                                  | 31,000,000             | 31,000,000             |
| Cổ phiếu ưu đãi                                     |                        |                        |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                      |                        |                        |
| Cổ phiếu phổ thông                                  |                        |                        |
| Cổ phiếu ưu đãi                                     |                        |                        |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                     | 31,000,000             | 31,000,000             |
| Cổ phiếu phổ thông                                  | 31,000,000             | 31,000,000             |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành<br>(đồng/ cổ phiếu) | 10,000                 | 10,000                 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/Cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ tám (9) ngày 10 tháng 08 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty là 310.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

Vốn điều lệ và vốn đầu tư  
Cổ đông

|                            | Theo giấy chứng nhận đăng ký<br>doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 |             | Vốn đã góp             |                        |
|----------------------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
|                            | VNĐ   | %           | 31/03/2021<br>VNĐ      | 01/01/2021<br>VNĐ      |
| Tổng công ty Licogi - CTCP | 276,097,000,000   | 89.06%      | 276,097,000,000        | 276,097,000,000        |
| Cổ đông khác               | 33,903,000,000  | 10.94%      | 33,903,000,000         | 33,903,000,000         |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>310,000,000,000</b>  | <b>100%</b> | <b>310,000,000,000</b> | <b>310,000,000,000</b> |

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm hợp kim đúc, sản xuất các sản phẩm nhôm định hình, lắp ráp các công trình nhôm, sản phẩm giàn không gian, kết cấu thép phục vụ lắp dựng các công trình lớn. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động quý I năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh các sản phẩm hợp kim đúc, sản phẩm nhôm định hình, sản phẩm giàn không gian, kết cấu thép phục vụ lắp dựng các công trình lớn, các công trình nhôm kính.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

24. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|   | Từ ngày 1/1/2021 đến<br>ngày 31/03/2021 VND | Từ ngày 1/1/2020 đến<br>ngày 31/03/2020 VND |
|---|---|---|
| Doanh thu bán sản phẩm và hàng hóa và<br>cung cấp dịch vụ | 169,233,737,342                             | 192,198,614,843                             |
| <b>Tổng</b>   | <b>169,233,737,342</b>                      | <b>192,198,614,843</b>                      |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                       |   |   |
|   | Từ ngày 1/1/2021 đến<br>ngày 31/03/2021 VND | Từ ngày 1/1/2020 đến<br>ngày 31/03/2020 VND |
| Giảm giá hàng bán   | -   | 369,053,984                                 |
| Hàng bán bị trả lại                                       | -   | -   |
| <b>Cộng</b>   | <b>-</b>                                    | <b>369,053,984</b>                          |
| <b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp<br/>dịch vụ</b>   | <b>169,233,737,342</b> #                    | <b>191,829,560,859</b>                      |

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

|   | Từ ngày 1/1/2021 đến<br>ngày 31/03/2021 VND | Từ ngày 1/1/2020 đến<br>ngày 31/03/2020 VND |
|---|---|---|
| Giá vốn bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp<br>dịch vụ | 150,924,599,520                             | 165,297,745,090                             |
| <b>Tổng</b>   | <b>150,924,599,520</b>                      | <b>165,297,745,090</b>                      |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                               | Từ ngày 1/1/2021 đến<br>ngày 31/03/2021 VND | Từ ngày 1/1/2020 đến<br>ngày 31/03/2020 VND |
|-------------------------------|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 174,915,396,447                             | 164,391,262,591                             |
| Chi phí nhân công             | 26,110,777,555                              | 32,521,779,493                              |
| Chi phí khấu hao TSCĐ         | 3,673,017,152                               | 4,274,752,180                               |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 21,359,282,930                              | 48,201,370,985                              |
| Chi phí bằng tiền khác        | 5,983,831,214                               | 9,142,309,173                               |
| Dự phòng phải thu khó đòi     | (91,876,978)                                | -   |
| Dự phòng bảo hành sản phẩm    | 10,986,578                                  | (40,984,980)                                |
| <b>Tổng cộng</b>              | <b>231,961,414,898</b>                      | <b>258,490,489,442</b>                      |

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|  | Từ ngày 1/1/2021 đến<br>ngày 31/03/2021 VND | Từ ngày 1/1/2020 đến<br>ngày 31/03/2020 VND |
|--|---|---|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                   | 3,565,730,451                               | 1,675,164,102                               |
| Lãi chênh lệch tỷ giá                        | 14,493,764                                  | 251,000                                     |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | -   | -   |
| Lợi nhuận nhận được từ liên doanh            | -   | -   |
| <b>Tổng</b>                                  | <b>3,580,224,215</b>                        | <b>1,675,415,102</b>                        |

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|                      | Từ ngày 1/1/2021 đến<br>ngày 31/03/2021 VND | Từ ngày 1/1/2020 đến<br>ngày 31/03/2020 VND |
|----------------------|---|---|
| Chi phí lãi vay      | 3,021,982,850                               | 3,861,093,222                               |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 8,428,533                                   | 398,556                                     |
| <b>Tổng</b>          | <b>3,030,411,383</b>                        | <b>3,861,491,778</b>                        |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                      | Từ ngày 1/1/2021 đến<br>ngày 31/03/2021 VND | Từ ngày 1/1/2020 đến<br>ngày 31/03/2020 VND |
|--------------------------------------|---|---|
| <b>Chi phí bán hàng</b>              | <b>5,961,685,236</b>                        | <b>8,467,611,942</b>                        |
| Chi phí nhân viên bán hàng           | 1,902,931,821                               | 3,407,377,193                               |
| Chi phí nguyên vật liệu, bao bì      | 328,418,772                                 | 474,342,425                                 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                | 259,839,699                                 | 266,860,772                                 |
| Chi phí bảo hành                     | 126,010,313                                 | -   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài            | 1,443,019,754                               | 1,417,347,111                               |
| Hoàn nhập dự phòng BH sản phẩm       | (115,023,735)                               | (40,984,980)                                |
| Chi phí bằng tiền khác               | 2,016,488,612                               | 2,942,669,421                               |
| <b>Chi phí quản lý</b>               | <b>10,574,532,294</b>                       | <b>13,597,738,961</b>                       |
| Chi phí nhân viên quản lý            | 7,078,618,425                               | 9,144,802,611                               |
| Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng VP | 556,977,098                                 | 523,443,085                                 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                | 410,145,407                                 | 463,382,076                                 |
| Thuế phí và lệ phí                   | 745,924,139                                 | 927,175,667                                 |
| Chi phí dự phòng phải thu khó đòi    | (91,876,978)                                | -   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài            | 128,276,108                                 | 103,926,278                                 |
| Chi phí bằng tiền khác               | 1,746,468,095                               | 2,435,009,244                               |
| <b>Tổng</b>                          | <b>16,536,217,530</b>                       | <b>22,065,350,903</b>                       |

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

|  | Từ ngày 1/1/2021<br>đến ngày 31/03/2021<br>VND | Từ ngày 1/1/2020<br>đến ngày 31/03/2020<br>VND |
|--|--|--|
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>  | <b>2,351,269,124</b>                           | <b>5,859,923,240</b>                           |
| <b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>   |  |  |
| <b>Trừ:</b>  | -  | -  |
| Thu nhập được chia từ lợi nhuận liên doanh   | -  | -  |
| <b>Cộng: các khoản chi phí không được trừ</b>  | -  | -  |
| <b>Thu nhập chịu thuế TNDN</b>   | <b>2,351,269,124</b>                           | <b>5,859,923,240</b>                           |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay |  | -  |
| <b>Thuế suất thuế TNDN hiện hành</b>   |  | <b>20%</b>                                     |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ</b>  |  | <b>1,171,984,647</b>                           |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:*

| <u>Bên liên quan</u>                             | <u>Mối quan hệ</u> |
|--|--------------------|
| Tổng công ty Licogi - CTCP                       | Chủ sở hữu         |
| Công ty cổ phần kỹ thuật nền móng và xây dựng 20 | Cùng chủ sở hữu    |
| Công ty TNHH Xuân Cầu                            | Cùng Chủ tịch      |
| Công ty cổ phần đầu tư Xuân Cầu                  | Cùng Chủ tịch      |

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

|                          | Từ ngày 1/1/2021<br>đến 31/03/2021 | Từ ngày 1/1/2020<br>đến 31/03/2020 |
|--------------------------|------------------------------------|------------------------------------|
| Lãi cho vay              | 2,108,927,290                      | 1,454,930,229                      |
| Tổng công ty Licogi-CTCP | 2,108,927,290                      | 1,454,930,229                      |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

|  | Tại ngày<br>31/03/2021 | Tại ngày<br>01/01/2021 |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>Phải thu khác</b>                             | <b>4,134,083,187</b>   | <b>2,025,155,897</b>   |
| Công ty cổ phần kỹ thuật nền móng và xây dựng 20 | 533,808,000            | 533,808,000            |
| Tổng công ty Licogi - CTCP                       | 3,600,275,187          | 1,491,347,897          |
| <b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>              | <b>114,841,212,920</b> | <b>64,841,212,920</b>  |
| Tổng công ty Licogi - CTCP                       | 114,841,212,920        | 64,841,212,920         |
| <b>Các khoản phải trả</b>                        | <b>285,287,670</b>     | <b>285,287,670</b>     |
| Công ty cổ phần kỹ thuật nền móng và xây dựng 20 | 285,287,670            | 285,287,670            |
| <b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>         | <b>562,799,189</b>     | <b>419,037,480</b>     |
| Công ty TNHH Xuân Cầu                            | 419,037,480            | 419,037,480            |
| Công ty cổ phần đầu tư Xuân Cầu                  | 143,761,709            |                        |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

**33. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động năm 2020 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động quý I năm 2020 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 của Công ty.

Ngày 26 tháng 04 năm 2021

**LẬP BIỂU**



Hoàng Thị Kim Liên

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



Nguyễn Việt Hùng

**GD TÀI CHÍNH TỔNG GIÁM ĐỐC**



M.S.D.N: 0010631  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
CƠ KHÍ ĐÔNG ANH  
LICOGI  
H.ĐÔNG ANH - T.P HÀ NỘI

Trần Văn Hải Lã Quý Duẩn